

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 6 -2022.

V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình về ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Thị Diệp**

2. Ông **Phạm Phước Tâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Đào** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 27/6/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 2 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã Bình Hàng T, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Lê Văn D**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp H, xã Mỹ H, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt; anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Về hôn nhân: Chị T và anh Lê Văn D sống chung năm 2008, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc. Thời gian sau chị T và anh D phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Chị và anh D cũng đã ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt

được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn D

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Yến N, sinh ngày 27/7/2009 và Lê Hoàng K, sinh ngày 11/12/2012. Hiện nay con chung Yến N sống với chị T, con chung Hoàng K sống với anh D. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Thị Yến N, chị T đồng ý giao con chung tên Lê Hoàng K cho anh D nuôi dưỡng, cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Đối với bị đơn anh Lê Văn D đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hòa giải và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Giấy chứng khai sinh Lê Hoàng K (bản sao);

- Giấy khai sinh Lê Thị Yến N (bản sao);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn D, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”.

[2] Về thẩm quyền: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã Mỹ H, huyện CL nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Anh Lê Văn D mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lê Văn D.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị T và anh Lê Văn D chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2008, nhưng chị T và anh D không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình sống chung chị T và anh D không xây dựng được hạnh phúc gia đình nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D. Tuy nhiên, do chị T và anh D sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét việc xin ly hôn của chị T. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữ vợ và chồng*”. Do đó, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung tên Lê Thị Yến N, sinh ngày 27/7/2009 và Lê Hoàng K, sinh ngày 11/12/2012, hiện nay cháu N sống với chị T, cháu K sống với anh D. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N, chị T đồng ý giao cháu K cho anh D nuôi dưỡng và cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu N sống với chị T và cháu K sống với anh D được chăm sóc tốt và phát triển bình thường điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cũng nhưng sự phát triển của cháu N và cháu K, nên việc chị T yêu cầu được nuôi cháu N và đồng ý để anh D nuôi cháu K; chị T và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0007271 ngày 21/2/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D là vợ chồng .

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Thị Yến N, sinh ngày 27/7/2009. Anh Lê Văn D được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Hoàng K, sinh ngày 11/12/2012. Chị T và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị T và anh D không có yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0007271 ngày 21/2/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- CCTHADS HCL;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Hữu Chính